

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

Số: 53 /2007/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 18 tháng 12 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá các loại đất năm 2008  
trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 05/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 10 về khung giá tối đa, tối thiểu và mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (áp dụng từ ngày 01/01/2008).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2221/TTr-STC-GCS ngày 14 tháng 12 năm 2007,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lâm, để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lâm gửi Sở Tài chính (chủ trì), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn huyện Bảo Lâm - tỉnh Lâm Đồng.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Bảo Lâm; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Hòa**

- Nếu bạn muốn gửi tài liệu in đi xa  
- Hay bạn có tài liệu muốn chia sẻ với mọi người  
- Không cần scan, chỉ cần Fax vào số (04) 275.45.11  
Tài liệu sẽ được số hoá thành file (như file này) ngày sau khi  
bạn Fax tài liệu xong và chúng tôi sẽ gửi lại file tài liệu cho bạn.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM - TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Kèm theo Quyết định số 53 /2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)*

**A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

**1. Khu trung tâm thị trấn Lộc Thắng:**



TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
<b>1</b>	<b>Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B' Lá và Lộc Phú:</b>	
	Đoạn đường khu công sở.	840
	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5	1.800
	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8	1.560
	Đoạn đường từ điểm A8 đến đường vào trụ sở huyện đội	1.080
	Đoạn đường từ đường vào huyện đội đến trường Mầm non.	720
	Đoạn đường trường mầm non đến ngã 3 Cát quế.	360
	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Lê Văn Khả tại ngã ba Cát Quế (đến giáp đất rừng thông của Lâm trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) cộng thêm 150m.	240
	Đoạn đường từ giáp đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) cộng thêm 150m đến hết ranh giới thị trấn Lộc Thắng.	180
	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Lê Bá Đậu (tại ngã ba Cát quế) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú đến 200m.	216
	Đoạn đường từ 200m (tính từ hết nhà ông Lê Bá Đậu tại ngã ba Cát quế) đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên.	180
	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên đến cầu I xã Lộc Phú.	144
<b>2</b>	<b>Đoạn đường từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm:</b>	
	Đoạn đường từ ngã 5 đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi.	1.440
	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi đến cống xả hồ Lộc Thắng.	960
	Đoạn đường từ cống xả hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Bảo Lộc	720
<b>3</b>	<b>Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi đến ranh giới thị trấn Lộc Thắng – Lộc Ngãi</b>	1.440
<b>4</b>	<b>Các đường khác:</b>	

TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường đi vào huyện đội đến cổng khu 3 văn hóa.	480
	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 đến cầu Cai Bàng	300
	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh rồng đi Lộc Quảng đến cổng xả hồ Lộc Thắng.	180
	Đoạn đường từ cổng xả hồ Lộc Thắng đến giáp ranh Lộc Quảng – Lộc Thắng.	120
	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn đến giáp đất nhà máy hạt điều	480
	Đoạn đường từ đất nhà máy hạt điều đến đất nghĩa địa Lộc Sơn.	300
	Các đường liên khu của thị trấn Lộc Thắng	78
	Các vị trí khác còn lại	66

## 2. Đất thuộc các trục đường chính khu trung tâm hành chính Huyện:

1	<b>Khu A:</b>	
	Khu A1:	960
	Khu A2:	960
2	<b>Khu B</b>	
	Khu B1	840
	Khu B2	1.080
	Khu B3	960
	Khu B4	1.080
	Khu B5	840
3	<b>Khu C</b>	
	Khu C1	600
	Khu C2	720
	Khu C3	720
	Khu C4	720
	Khu C5	720
	Khu C6	600

## 3. Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:

1	A	1.800
2	B	1.560
3	C	1.200
4	D	1.320

## B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

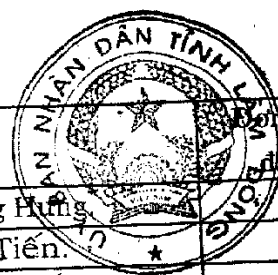
### B.1. Đất ở tại nông thôn khu vực I:



ST	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
<b>1</b>	<b>Xã Lạc Ngãi:</b>	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lạc Thắng – Lạc Ngãi đến trụ sở UBND xã Lạc Ngãi:	960
	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lạc Ngãi đến ngã 3 thôn 2	480
	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 2 đến ngã ba đi Lạc Đức	180
	Đoạn đường từ ngã ba đi Lạc Đức đến hết ranh giới Lạc Ngãi – Lạc Đức.	120
	Đoạn đường từ ngã 3 Hải Ngự đến trường Mầm Non thôn 9.	144
<b>2</b>	<b>Xã Lạc An :</b>	
	- Ven quốc lộ 20	
	Đoạn đường từ cầu Lạc Nga đến cây xăng Thắng lợi.	480
	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi đến ngã 3 Tứ quý.	720
	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý đến cột km 132.	960
	Đoạn đường từ cột km 132 đến UBND xã Lạc An.	1.200
	Đoạn đường từ UBND xã Lạc An đến DNTN Huỳnh Mao.	1.440
	Đoạn đường từ DNTN Huỳnh Mao đến chùa An Lạc.	960
	Đoạn đường từ chùa An lạc đến NM chè Trung Nguyên.	720
	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên đến cây xăng An Bình.	600
	Đoạn đường từ cây xăng An Bình đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	360
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lạc Đức (quốc lộ 20) đến cống bà Sáu Hường	180
	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường đến giáp ranh Lạc Đức - Lạc An.	120
<b>3</b>	<b>Xã Lạc Thành (ven Quốc lộ 55)</b>	
	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc – Bảo Lâm đến cầu Nhà thờ thôn 13.	300
	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 đến ngã ba đi vào trại Đại Bình.	336
	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình đến cây xăng Lạc Thành.	300
	Đoạn đường từ cây xăng Lạc Thành đến ngã ba Tà Ngào.	360
	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào đến giáp ranh Lạc Thành – Lạc Nam	180
<b>4</b>	<b>Xã Lạc Nam: (ven Quốc lộ 55)</b>	
	Đoạn đường giáp ranh Lạc Thành – Lạc Nam đến cống ngấm Lạc Nam	96
	Đoạn đường từ cống ngấm Lạc Nam đến trường Tiểu học Lạc Nam B	180
	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lạc Nam B đến đường vào trường mầm non thôn 5.	96

TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 đến hết địa phận Lộc Nam	84
5	<b>Xã Lộc Đức:</b>	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức đến Nhà thờ thôn Đông La.	120
	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La đến bưu điện văn hóa xã.	180
	Đoạn đường từ Bưu điện xã đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An.	120
6	<b>Xã Lộc Quảng:</b>	
	Đoạn đường từ Nhà thờ đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đường đi Bảo Lộc).	120
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng đến ngã ba nhà ông Hùng.	96
	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân đến mỏ đá Tân Việt.	120
	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri	96
7	<b>Xã Lộc Phú:</b>	
	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	120
	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	60
8	<b>Xã Lộc Lâm:</b>	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm đến cầu thôn 2.	60
9	<b>Xã B' Lá:</b>	
	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn, Lộc Thắng – B' Lá đến hết đất UBND xã B' Lá.	120
	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	60
10	<b>Xã Lộc Bảo:</b>	
	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá đến hết dốc buôn Hăng Ka.	48
	Đoạn đường từ dốc buôn Hăng Ka đến giáp ranh Lộc Bảo Lộc Bắc.	60
	Đoạn đường từ ngã 3 Lâm trường Lộc Bắc đến trụ sở Công ty Lê Dương.	48
11	<b>Xã Lộc Bắc:</b>	
	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc đến UBND xã Lộc Bắc	60
	Đoạn đường từ UBND xã Lộc Bắc đến hết thôn 4	36
12	<b>Xã Lộc Tân:</b>	
	Đoạn đường từ ngã 5 Đam Bri đến giáp ranh P Lộc Tiến - Bảo Lộc	120
13	<b>Xã Tân Lạc:</b>	
	Đoạn đường từ cầu Tân lạc đến đất Nhà ông Nguyễn Tài Nam.	60

T	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn đường từ Nhà ông Nguyễn Tài Nam đến ngã tư Nhà ông Hưng	72
	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng đến ngã 3 nhà ông Tiến.	96
	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến đến ngã 3 nhà ông Chiến.	144
	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Tiến đến giáp ranh Hòa Nam.	60



**B.2. Đất ở dân cư nông thôn khu vực 2: Là đất** nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại điểm B.1 nêu trên).

Đơn vị tính: ngàn đồng/m<sup>2</sup>

TT	ĐỊA BÀN, KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
1	Lộc An	66
2	Lộc Ngãi	54
3	Lộc Quảng	54
4	Lộc Tân	48
5	B' Lá	48
6	Lộc Đức	48
7	Lộc Nam	48
8	Lộc Thành	54
9	Tân Lạc	48
10	Lộc Phú	36
11	Lộc Bắc	24
12	Lộc Bảo	24
13	Lộc Lâm	24

**B.3. Đất ở tại nông thôn khu vực 3: Là đất** thuộc vị trí còn lại.

1	Lộc An	54
2	Lộc Ngãi	42
3	Lộc Quảng	42
4	Lộc Tân	36
5	B' Lá	36
6	Lộc Đức	36
7	Lộc Nam	36
8	Lộc Thành	42
9	Tân Lạc	36
10	Lộc Phú	24
11	Lộc Bắc	18
12	Lộc Bảo	18
13	Lộc Lâm	18

9



## **C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:**

**C.1.** Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm: đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà bảo tồn, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, **bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí và cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.**

**C.2.** Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: **bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất được quy định tại Mục A và B trên đây.**

**C.3.** Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Khoản 5- Điều 6 - Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, **bằng 85% giá đất quy định tại mục C.2 trên đây.**

**C.4.** Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: **bằng 50% mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm C.2 trên đây.**

## **D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

**Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:**

- Khu vực I: thị trấn Lộc Thắng, xã Lộc Ngãi, Lộc An, Lộc Đức, Lộc Thành và xã Tân Lạc
- Khu vực II: xã Lộc Phú, B' Lá, Lộc Quảng, Lộc Tân và Lộc Nam
- Khu vực III: xã Lộc Bắc, Lộc Bảo và Lộc Lâm
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

g

- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1000m;

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

### **I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: ngàn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	22	18	11
2	Khu vực 2	18	14	9
3	Khu vực 3	11	9	6

### **II. Đất trồng cây lâu năm:**

Đơn vị tính: ngàn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực	Đơn giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	26	21	13
2	Khu vực 2	21	17	10
3	Khu vực 3	13	10	7

**III. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**IV. Giá đất trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**V. Đất rừng sản xuất:**Đơn vị tính: ngàn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Khu vực	Đơn giá đất
1	- Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	- Vị trí 2: Là đất tiếp giáp với mặt tiền đường có xe 4 bánh ra, vào được.	10
3	- Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	6

**VI. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:**

1. **Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:** tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

2. **Đất rừng cảnh quan:** tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.